

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
(CÔNG TY MẸ)



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(số liệu chưa kiểm toán)



Tháng 8-2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
Tài sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5 121 997 364 437	4 127 121 695 719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	329 668 213 908	396 213 712 885
1. Tiền	111		305 968 213 908	396 213 712 885
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 700 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 091 007 496 778	938 460 110 930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	643 584 877 535	509 498 198 097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		414 283 680 442	404 142 618 206
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	378 492 428 426	364 179 044 901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(345 353 489 625)	(345 787 281 618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6 427 531 344
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3 540 993 619 959	2 616 859 095 622
1. Hàng tồn kho	141		3 542 827 047 234	2 620 718 433 857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1 833 427 275)	(3 859 338 235)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160 328 033 792	175 588 776 282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	99 900 376 192	120 247 040 052
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55 691 893 501	51 186 802 702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4 198 003 860	4 154 933 528
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	537 760 239	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 677 466 683 373	3 758 326 869 055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		591 605 984 296	592 133 376 233
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	583 315 169 937	583 814 626 928
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	8 290 814 359	8 318 749 305
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2 061 032 815 305	2 130 366 367 281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1 953 883 491 354	2 022 123 922 709
- Nguyên giá	222		3 471 261 936 246	3 456 800 585 120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 517 378 444 892)	(1 434 676 662 411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	107 149 323 951	108 242 444 572
- Nguyên giá	228		128 417 458 813	128 417 458 813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21 268 134 862)	(20 175 014 241)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	16 056 027 604	16 683 947 888
- Nguyên giá	231		20 567 385 096	21 335 230 172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4 511 357 492)	(4 651 282 284)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	105 873 930 245	118 792 231 247
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105 873 930 245	118 792 231 247
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		800 297 657 812	811 766 542 927
1. Đầu tư vào công ty con	251		721 650 731 000	733 119 616 115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		297 050 531 824	297 050 531 824
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57 213 060 000	57 213 060 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(275 616 665 012)	(275 616 665 012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác			102 600 268 111	88 584 403 479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	102 600 268 111	87 454 170 525
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	1 130 232 954
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8 799 464 047 810	7 885 448 564 774
Nguồn vốn				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4 913 929 502 937	3 886 033 108 950
I. Nợ ngắn hạn	310		4 244 834 456 507	3 211 103 575 529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	147 547 867 000	86 937 736 382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118 187 130 270	64 785 805 820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6 947 435 337	5 714 454 695
4. Phải trả người lao động	314		11 737 621 634	15 847 856 977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	45 373 711 601	21 412 457 798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	108 986 183 752	108 554 729 207
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	27 926 055 697	35 181 784 965
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3 770 145 931 722	2 837 818 170 231
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	23 275 454 569
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 982 519 494	11 575 124 885
II. Nợ dài hạn	330		669 095 046 430	674 929 533 421
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	584 162 287 262	584 735 174 253
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	84 932 759 168	90 194 359 168
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3 885 534 544 873	3 999 415 455 824
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	3 885 534 544 873	3 999 415 455 824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 823 094 301 155	2 822 177 369 679
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		765 202 870 298	765 202 870 298
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1 764 541 291	1 764 541 291
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		771 152 235 800	772 069 167 276
9. Quỹ hỗ trợ xấp xỉ doanh nghiệp	419		208 791 832 538	208 791 832 538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(912 359 636 488)	(798 478 725 537)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(793 990 751 168)	(955 001 763 151)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		(118 368 885 320)	156 523 037 614
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		227 888 400 279	227 888 400 279

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 01/01/2017
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8 799 464 047 810	7 885 448 564 774

Người lập biểu



Trần Hoàng Ngân

Kê toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2017
Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II & 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

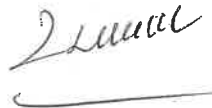
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II năm 2017	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2 498 064 997 009	2 294 246 256 957	4 432 581 627 629	6 355 056 819 233
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	2 983 840 990	6 056 325 006	5 050 586 521	10 266 947 113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2 495 081 156 019	2 288 189 931 951	4 427 531 041 108	6 344 789 872 120
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2 373 761 473 875	2 009 803 506 338	4 227 721 905 665	5 168 309 505 799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121 319 682 144	278 386 425 613	199 809 135 443	1 176 480 366 321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	23 071 969 187	31 739 672 929	32 329 913 436	75 514 448 486
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	37 984 631 225	47 086 037 961	70 189 937 420	96 608 200 803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32 457 378 434	39 855 797 478	59 203 450 362	72 278 835 520
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	98 814 733 672	184 043 137 761	186 309 495 063	968 994 524 457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	48 304 784 325	39 262 858 472	98 158 978 364	91 773 708 739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(40 712 497 891)	39 734 064 348	(122 519 361 968)	94 618 380 808
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9 475 237 381	13 383 441 414	16 583 159 035	20 901 706 639
12. Chi phí khác	32	VII.7	3 494 963 200	9 137 040 861	12 432 682 387	13 818 972 659
13. Lợi nhuận khác	40		5 980 274 181	4 246 400 553	4 150 476 648	7 082 733 980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34 732 223 710)	43 980 464 901	(118 368 885 320)	101 701 114 788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	-	-	1 099 129 575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34 732 223 710)	43 980 464 901	(118 368 885 320)	100 601 985 213

Người lập biểu



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8 497 173 743 589	15 196 407 375 796
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8 819 342 508 079)	(14 842 640 282 218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79 584 073 124)	(96 491 288 695)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(57 849 287 112)	(70 777 941 965)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(23 014 938 852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		539 762 539 536	57 370 522 165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 092 671 357 741)	(467 368 578 874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 012 510 942 931)	(246 515 132 643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18 117 978 802)	(168 958 376 487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7 444 829 302	15 447 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23 700 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18 948 122 756	20 223 941 233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15 425 026 744)	(148 718 987 981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 582 831 089 603	7 165 244 277 273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3 621 226 958 563)	(8 078 214 168 345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		961 604 131 040	(912 969 891 072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(66 331 838 635)	(1 308 204 011 696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		396 213 712 885	2 004 349 435 419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(213 660 342)	(1 563 366 019)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VI.1	329 668 213 908	694 582 057 704

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017
Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Ngân



Lê Thị Thảo



Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà Nước

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Tổng công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ-Tổng công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Lương thực Miền Nam

- Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/01/2016.

- Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng) theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/2/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam.

- Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 09/01/2016.; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản trong nước và xuất khẩu .kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như thiết bị, phân bón, thức ăn gia súc; kinh doanh bất động sản, quản lý khai thác cảng biển, bến thủy nội bộvà các dịch vụ khác,

3- Ngành nghề kinh doanh.

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);

- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;

- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, 2016 và Quý 1-2017 Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam, gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty
 - + Ban quản lý Dự án số 3
 - + Ban quản lý Dự án số 5
- Cty LTTP An Giang
- Cty Lương thực Long An
- Cty Bột mì Bình Đông
- Cty Lương thực Sông Hậu
- Cty Lương thực Tiền Giang
- Cty Lương thực Đồng Tháp
- Cty Lương thực Bạc Liêu
- Cty Lương thực Trà Vinh
- Cty NSTP Trà Vinh
- Cty NSTP Tiền Giang
- Cty Lương thực Sóc Trăng
- Cty Lương thực Vĩnh Long
- Cty Lương thực Bến Tre
- CN Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Thốt Nốt

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 26/2015/TT-BTC. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN mở tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi DN mở Tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi DN dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: theo tỷ giá mua vào của VCB
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: theo tỷ giá bán của VCB
- Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng nhà nước không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam: theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có số dư tài khoản thanh toán.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh nợ vay.

2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Theo qui định hiện hành

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Từ 01/10/2007, đơn vị đã có cơ sở tách giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất nên việc khấu hao chỉ được tính trên cơ sở giá trị nhà, còn giá trị quyền sử dụng đất không tính khấu hao.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho khách hàng và phải trả khác. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

10- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại số dư nợ vay có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thực hiện Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

+ Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

+ Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là do lượng hàng chênh lệch giữa lượng thực xuất đi Phillipine trừ với số lượng được NFA xác nhận thanh toán. Số lượng hàng thiếu sẽ đối chiếu đòi bồi thường từ Công ty Bảo hiểm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy
- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.
- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/17	01/01/17
01- Tiền		
Tiền mặt	44,794,872,485	27,700,103,480
Tiền gửi ngân hàng	261,173,341,423	368,513,609,405
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	23,700,000,000	-
Cộng	329,668,213,908	396,213,712,885
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/17	01/01/17
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-
Cộng	-	-
03- Phải thu của khách hàng	30/06/17	01/01/17
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	267,461,632,685	48,066,990,659
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	18,734,358,197	11,995,624,253
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	10,456,214,256	10,890,006,249
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	13,424,322,626	13,446,102,411
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	31,792,545,563	35,927,994,567
Tại Công ty Lương thực Long An	117,215,991,451	67,888,280,514
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	90,110,985,282	12,983,159,568
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	20,039,735,255	28,011,122,676
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	44,971,495,083	44,964,832,937
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	11,290,886,514	10,564,886,514
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	11,181,028,814	11,181,883,286
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	12,525,311,600	12,535,785,170
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	12,757,248,060	14,100,934,085
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	-	-
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	102,803,053,085	187,554,627,208
Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ	(121,179,930,936)	(414,032,000)
Cộng	643,584,877,535	509,698,198,097
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	583,238,739,937	583,751,026,928
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	-	-
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	-	-
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	-	-
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	-	-
Tại Công ty Lương thực Long An	-	-
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	-	-
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	-	-
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	-	-
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	-	-
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	-	-

Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt

Tại Công ty Lương thực Trà Vinh

Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

76,430,000 63,600,000

583,315,169,937 583,814,626,928

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

30/06/17 01/01/17

87,843,846,637 2,023,951,879

3,223,012,785 1,622,151,674

32,451,200,000 28,140,885,290

1,111,965,200

253,862,403,804 332,392,056,058

378,492,428,426 364,179,044,901

116,966,534 116,966,534

- -

55,500,000 73,200,000

- -

- -

8,113,347,825 8,128,582,771

8,285,814,359 8,318,749,305

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

30/06/17 01/01/17

- -

- -

- -

- 6,427,531,344

Cộng Tài sản thiếu chờ xử lý

- 6,427,531,344

06- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

30/06/17		01/01/17	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
641,573,570,216	345,787,281,618	657,840,866,640	345,787,281,618

641,573,570,216 345,787,281,618 657,840,866,640 345,787,281,618

07- Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Hàng hóa bất động sản

Cộng

30/06/17		01/01/17	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
36,699,800,246	-	8,185,931,822	-
869,261,166,561	(1,833,427,275)	405,897,785,833	(1,833,427,275)
24,801,203,830	-	17,268,382,993	-
4,838,880,314	-	1,565,918,893	-
1,946,320,948,415	-	1,801,000,172,211	-
340,106,292,135	-	290,830,622,171	(2,025,910,960)
275,350,605,733	-	50,521,469,934	-
-	-	-	-
45,448,150,000	-	45,448,150,000	-
3,542,827,047,234	(1,833,427,275)	2,620,718,433,857	(3,859,338,235)

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Tại Văn phòng Tổng Công ty

30/06/17		01/01/17	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-
-	-	-	-
4,070,768,488	4,070,768,488	41,066,939,358	41,066,939,358

Công trình khu Cao ốc phức hợp 33,34,36,42 Chu M	-	-	-	-
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ (*)	3,295,067,048	3,295,067,048	40,291,237,918	40,291,237,918
Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	-	-	-
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phước	759,371,401	759,371,401	759,371,401	759,371,401
Tư vấn lập báo cáo đầu tư dự án phần mềm quản lý	16,330,039	16,330,039	16,330,039	16,330,039
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	462,412,089	462,412,089	462,412,089	462,412,089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462,412,089	462,412,089	462,412,089	462,412,089
Nhà bao che thiết bị sấy lúa Đan Mạch	-	-	-	-
Nhà trấu, nhà bao che sấy vĩ ngang	-	-	-	-
Đầu tư dây chuyền máy sấy tầng sôi năng suất 150 tấn/ngày	-	-	-	-
Thiết bị sấy lúa vĩ ngang 180T/m ² và thiết bị phụ trợ	-	-	-	-
Ban bến phao neo tàu trên Sông Hậu tại Chợ gạo Thốt Nốt	-	-	-	-
Xe ô tô tải (thùng kín) 4,995 tấn (01 chiếc)	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	300,000	300,000	0	0
Chi phí khảo sát địa chất xử lý sạt lở XN CBLT Châu	300,000	300,000	-	-
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	4,345,159,553	4,345,159,553	3,557,079,553	3,557,079,553
Công trình Kho sấy cám Nhà máy Ninh Quới A	-	-	-	-
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn	2,680,613,503	2,680,613,503	2,680,613,503	2,680,613,503
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876,466,050	876,466,050	876,466,050	876,466,050
Hệ thống băng tải rời tại Nhà máy Ninh Quới A	435,000,000	435,000,000	-	-
Lắp đặt dây chuyền sấy tháp tại Nhà máy Ninh Quới	108,800,000	108,800,000	-	-
Di dời và lắp đặt DC HT nhập xuất từ Kho Phước Lo	115,080,000	115,080,000	-	-
Di dời và lắp đặt DC xay lúa 10t/h nhập xuất từ Kho I	129,200,000	129,200,000	-	-
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54,664,652,581	54,664,652,581	54,664,652,581	54,664,652,581
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88,189,102	88,189,102	88,189,102	88,189,102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án	54,571,463,479	54,571,463,479	54,571,463,479	54,571,463,479
Tại Công ty Lương thực Long An	9,682,116,458	9,682,116,458	7,088,831,840	7,088,831,840
Cải tạo dây chuyền máy 1 - XN 1	1,738,980,000	1,738,980,000	-	-
Kho trung tâm Khánh Hưng	5,457,758,801	5,457,758,801	5,457,758,801	5,457,758,801
Nâng cấp nền kho M (XN CBLT Vĩnh Hưng)	-	-	34,331,977	34,331,977
Nâng cấp kho 9+10+11 - XN 1	2,485,377,657	2,485,377,657	1,596,741,062	1,596,741,062
Bồn chứa nguyên vật liệu TB chuyển tải kho 60x56 - XN 2	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	401,558,547	401,558,547	401,558,547	401,558,547
Văn phòng Công ty	100,058,547	100,058,547	100,058,547	100,058,547
Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước	301,500,000	301,500,000	301,500,000	301,500,000
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	7,077,000	7,077,000	7,077,000	7,077,000
Công trình nâng cấp Xí nghiệp 1	-	-	-	-
Công trình Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Công trình kho lương thực Xí nghiệp 2	-	-	-	-
Công trình Nhà máy xay lúa Tháp Mười	-	-	-	-
Công trình khác	7,077,000	7,077,000	7,077,000	7,077,000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106,413,637	106,413,637	106,413,637	106,413,637
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực N	106,413,637	106,413,637	106,413,637	106,413,637
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	1,254,469,251	1,254,469,251	1,145,904,406	1,145,904,406
Dự án xây kho lương thực Trà Ôn	-	-	-	-
Dự án xây văn phòng công ty mới	-	-	-	-
Dự án xây kho lương thực Tam Bình	1,254,469,251	1,254,469,251	1,145,904,406	1,145,904,406
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	-	-	-
Dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn Tiểu Cần	-	-	-	-
Công trình xây dựng bờ kè cầu tàu tại thị trấn Cầu Q	-	-	-	-
Chi phí kiểm toán Dự án Nhà máy CBTS Cầu Quan	-	-	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1,991,303,234	1,991,303,234	86,656,364	86,656,364
Dự án nhà máy chế biến lương thực	-	-	-	-
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	1,991,303,234	1,991,303,234	-	-
Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	-	-	-	-
Dự án Mỹ Quý	-	-	-	-

Công trình khác			86,656,364	86,656,364
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	468,922,997	468,922,997	658,824,362	658,824,362
Dự án nhà máy Chợ Thơm	189,763,816	189,763,816	303,278,817	303,278,817
Dự án văn phòng làm việc	279,159,181	279,159,181	279,159,181	279,159,181
Cải tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò				
Nhà máy Mỹ Chánh			76,386,364	76,386,364
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	23,577,105,476	23,577,105,476	3,307,055,503	3,307,055,503
Đầu tư hạ tầng (Phần khảo sát, lập hồ sơ thỏa thuận sử dụng vùng nước bên thủy nội địa) (BQ			149,252,594	149,252,594
Chi phí chạy nghiệm thu thiết bị (BQLDA số 3)	154,726,263	154,726,263	154,726,263	154,726,263
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	142,272,728	142,272,728	142,272,728	142,272,728
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo T	23,130,853,891	23,130,853,891	2,860,803,918	2,860,803,918
Đầu tư hạ tầng (Phần khảo sát, lập hồ sơ thỏa thuận	149,252,594	149,252,594		
Mua sắm Tài sản cố định				
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	-	-	2,377,155,073	2,377,155,073
Thiết bị sấy lúa vi ngang 180T/m ² và thiết bị phụ trợ				
Di dời, nâng cấp thiết bị dây chuyền bóc vỏ lúa (F.A.O)			2,377,155,073	2,377,155,073
Đầu tư dây chuyền máy sấy lúa tầng sôi năng suất 150 tấn/ngày				
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	3,861,670,934	3,861,670,934	3,861,670,934	3,861,670,934
Văn phòng Công ty	3,705,513,684	3,705,513,684	3,705,513,684	3,705,513,684
Máy tách màu Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	-	-	-	-
Xí nghiệp Bánh trắng xuất khẩu	156,157,250	156,157,250	156,157,250	156,157,250
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	980,000,000	980,000,000	-	-
Máy phân tích độ ẩm Model:MX50			-	-
Máy gia ẩm tự động	980,000,000	980,000,000	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	-	-	-	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Nhà máy lúa Mỹ Quý				
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt				
Cộng Xây dựng cơ bản dở dang	105,873,930,245	105,873,930,245	118,792,231,247	118,792,231,247

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1 632 423 731 525	1 629 753 082 340	140 390 605 511	42 922 910 939	11 310 254 805	3 456 800 585 120
- Mua trong kỳ	3 324 130 988	7 309 567 573	1 516 702 636	80 090 909	0	12 230 492 106
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 583 035 429	261 918 000	3 495 951 917	10 497 273	0	5 351 402 619
- Tăng do điều chỉnh						0
- Cải tạo, nâng cấp						0
- Tăng do nhận bàn giao						0
- Tăng do điều chỉnh						0
- Tăng khác	7 937 096 993	7 560 980 776	2 137 810 818	0	0	17 635 888 587
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2 299 445 095	0	0	2 299 445 095
- Giảm do điều chỉnh	0	207 000 000	0	0	0	207 000 000
- Giảm khác	7 872 542 562	10 009 262 711	368 181 818	0	0	18 249 987 091
Số dư cuối kỳ	1 637 395 452 373	1 634 669 285 978	144 873 443 969	43 013 499 121	11 310 254 805	3 471 261 936 246
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	545 872 768 830	757 552 113 872	95 726 844 620	29 839 066 195	5 685 868 894	1 434 676 662 411
- Khấu hao trong kỳ	31 717 089 583	47 968 177 069	4 425 302 763	1 415 476 991	317 932 647	85 843 979 053
- Tăng do nhận bàn giao						0
- Tăng do điều chỉnh						0
- Tăng khác	4 143 648 804	6 496 863 520	114 034 098	0	0	10 754 546 422
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2 112 931 335	0	0	2 112 931 335
- Giảm do điều chỉnh	0	1 892 654	0	0	0	1 892 654
- Giảm khác	4 571 611 811	6 501 061 409	709 245 785	0	0	11 781 919 005
Số dư cuối kỳ	577 161 895 406	805 514 200 398	97 444 004 361	31 254 543 186	6 003 801 541	1 517 378 444 892
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1 086 550 962 696	872 200 968 468	44 663 760 891	13 083 844 743	5 624 385 911	2 022 123 922 709
- Tại ngày cuối kỳ	1 060 233 556 968	829 155 085 580	47 429 439 608	11 758 955 934	5 306 453 264	1 953 883 491 354

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

477 595 777 864

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

76 477 069 535

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	112 646 248 264	0	0	6 309 154 866	9 462 055 683	128 417 458 813
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do phân loại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	112 646 248 264	0	0	6 309 154 866	9 462 055 683	128 417 458 813
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7 872 564 560	0	0	5 123 336 074	7 179 113 607	20 175 014 241
- Khấu hao trong kỳ	814 022 100			131 001 397	148 097 124	1 093 120 621
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	8 686 586 660	0	0	5 254 337 471	7 327 210 731	21 268 134 862
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	104 773 683 704	0	0	1 185 818 792	2 282 942 076	108 242 444 572
- Tại ngày cuối kỳ	103 959 661 604	0	0	1 054 817 395	2 134 844 952	107 149 323 951

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

đ

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ					
-Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ đề xác định tiền thuê phát sinh thêm;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	21,335,230,172	0	767,845,076	20,567,385,096
- Quyền sử dụng đất	14,831,868,000			14,831,868,000
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	6,503,362,172		767,845,076	5,735,517,096
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	4,651,282,284	93,124,873	233,049,665	4,511,357,492
- Quyền sử dụng đất	1,039,823,898			1,039,823,898
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	3,611,458,386	93,124,873	233,049,665	3,471,533,594
- Cơ sở hạ tầng	0	0		0
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	16,683,947,888	-93,124,873	534,795,411	16,056,027,604
- Quyền sử dụng đất	13,792,044,102	0	0	13,792,044,102
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	2,891,903,786	-93,124,873	534,795,411	2,263,983,502
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)

	30/06/17	01/01/17
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	24,000,000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,701,744,076	
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	98,174,632,116	120,247,040,052
+ Bao bì luân chuyển	557,255,303	
+ Công cụ lao động	106,121,351	2,345,436,646
+ Phí bảo hiểm	858,035,428	2,847,823,527
+ Cước vận chuyển		13,976,957,853
+ Phí giao nhận		
+ Chi phí sửa chữa	1,878,061,253	2,264,141,507
+ Chi phí quảng cáo	265,889,308	
+ Chi phí thuê nhà, cửa hàng	108,000,000	
+ Chi phí làm hàng xuất bán	1,655,905,114	7,531,716,204
+ Chi phí thuê đất, mặt nước + phí cơ sở hạ tầng năm 2016	1,066,566,677	
+ Chi phí trả trước khác	91,678,797,682	91,280,964,315
Cộng	99,900,376,192	120,247,040,052

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		55,825,891
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	102,600,268,111	87,398,344,634
+ Bao bì luân chuyển	1,694,414,394	1,931,286,768
+ Công cụ lao động	16,158,130,476	6,479,352,199
+ Chi phí sửa chữa	6,908,843,325	5,295,166,339
+ Giải phóng mặt bằng của dự án	66,830,158,922	48,773,648,445
+ Chi phí trả trước khác	11,008,720,994	24,918,890,883
Cộng	102,600,268,111	87,454,170,525

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		
- Khác	537,760,239	-
Cộng	537,760,239	-

b) Dài hạn

- Tạm ứng		0
- Khác		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Văn phòng Tổng Công ty	1,299,879,182,965	1,299,879,182,965	1,002,943,357,870	1,002,943,357,870
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	253,782,979,824	253,782,979,824	253,124,705,200	253,124,705,200
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	178,128,614,750	178,128,614,750	2,852,000,000	2,852,000,000

Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	-	-	8,485,981,490	8,485,981,490
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	82,414,663,427	82,414,663,427	102,173,630,923	102,173,630,923
Tại Công ty Lương thực Long An	382,888,570,000	382,888,570,000	259,572,470,000	259,572,470,000
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	492,158,303,480	492,158,303,480	310,669,190,000	310,669,190,000
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	285,719,472,000	285,719,472,000	126,701,240,000	126,701,240,000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	10,538,516,203	10,538,516,203	10,538,516,203	10,538,516,203
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	7,992,913,517	7,992,913,517	27,107,710,185	27,107,710,185
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	-	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1,140,000,000	1,140,000,000	2,280,000,000	2,280,000,000
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	95,900,000,000	95,900,000,000	69,000,000,000	69,000,000,000
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	678,602,715,556	678,602,715,556	662,369,368,360	662,369,368,360
Cộng	3,770,145,931,722	3,770,145,931,722	2,837,818,170,231	2,837,818,170,231

b) Vay dài hạn

Tại Văn phòng Tổng Công ty	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	6,676,236,364	6,676,236,364	6,937,836,364	6,937,836,364
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	-	-	-	-
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Long An	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	19,046,000,000	19,046,000,000	19,046,000,000	19,046,000,000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	8,399,835,163	8,399,835,163	8,399,835,163	8,399,835,163
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	9,004,631,402	9,004,631,402	9,004,631,402	9,004,631,402
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	-	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	6,806,056,239	6,806,056,239	6,806,056,239	6,806,056,239
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	-	-	-	-
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	35,000,000,000	35,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	84,932,759,168	84,932,759,168	90,194,359,168	90,194,359,168

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Văn phòng Tổng Công ty	12,072,579,305	12,072,579,305	16,640,368,247	16,640,368,247
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	35,143,657,220	35,143,657,220	22,597,131,517	22,597,131,517
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	1,752,789,830	1,752,789,830	-	-
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	17,722,350	17,722,350	29,865,000	29,865,000
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	25,723,759,520	25,723,759,520	2,568,383,657	2,568,383,657
Tại Công ty Lương thực Long An	11,986,889,053	11,986,889,053	6,521,620,834	6,521,620,834
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	101,939,546,760	101,939,546,760	2,737,056,389	2,737,056,389
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	7,908,264,261	7,908,264,261	17,745,375,923	17,745,375,923
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	77,613,500	77,613,500	11,415,500	11,415,500
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	4,063,880,118	4,063,880,118	6,450,119,709	6,450,119,709
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	-	-	-	-
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2,319,724,394	2,319,724,394	2,312,991,557	2,312,991,557
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	127,551,208	127,551,208	726,016,208	726,016,208
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	61,498,780,978	61,498,780,978	5,285,946,917	5,285,946,917
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	4,095,239,439	4,095,239,439	3,925,476,924	3,925,476,924
Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ	(121,179,930,936)	(121,179,930,936)	(614,032,000)	(614,032,000)
Cộng	147,547,867,000	147,547,867,000	86,937,736,382	86,937,736,382

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	01/01/17	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/17
(180,323,038)		738,297,747	704,206,687	(146,231,978)
Thuế GTGT	2,772,607,056	14,250,852,119	15,089,088,087	1,934,371,088
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế XNK		1,231,482,278	1,231,482,278	
Thuế TNDN				
Thuế TNCN	27,504,149	679,857,472	704,053,923	3,307,698
Thuế tài nguyên	411,878	3,746,255	3,678,363	479,770
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,913,931,612	11,767,109,813	9,671,764,644	5,009,276,781
Các loại thuế khác	-	211,727,903	211,727,903	-
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	5,714,454,695	28,144,775,840	26,911,795,198	6,947,435,337

b) Phải thu

Thuế GTGT	22,252,864	117,341,261	-	139,594,125
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế XNK				
Thuế TNDN	3,947,106,341	-	-	3,947,106,341
Thuế TNCN	207,827,187	(58,440,275)	(152,764)	149,539,676
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			(1,000,000)	1,000,000
Các loại thuế khác				
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	4,177,186,392	58,900,986	(1,152,764)	4,237,240,142

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	30/06/17	01/01/17
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	45,373,711,601	21,412,457,798
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	2,618,133,727	3,825,020,678
+ Chi phí bao bì theo hàng	221,133,700	
+ Chi phí bán hàng	27,427,241,986	5,400,227,604
+ Chi phí vận chuyển	2,537,849,497	
+ Chi phí kiểm toán	892,500,000	
+ Chi phí dịch vụ pháp lý	-	-
+ Trích trước chi phí thuế đất, thuế mặt nước	6,782,379,266	
+ Chi phí khác	4,894,473,425	12,187,209,516
Cộng	45,373,711,601	21,412,457,798

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/17	01/01/17
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	4,363,295,932	3,032,563,735
- Bảo hiểm xã hội; y tế	687,688,233	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	10,977,096,240	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,296,500,000	846,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,601,475,292	31,302,721,230
Cộng	27,926,055,697	35,181,784,965

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	614,667,325	984,147,325
- Nợ Cuba	583,238,739,937	583,751,026,928
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	308,880,000	
Cộng	584,162,287,262	584,735,174,253
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện	30/06/17	01/01/17
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	11,951,693,727	1,818,182
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	97,034,490,025	108,552,911,025
Cộng	108,986,183,752	108,554,729,207
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
21- Trái phiếu phát hành	30/06/17	01/01/17
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	30/06/17	01/01/17
23- Dự phòng phải trả	30/06/17	01/01/17
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/17	01/01/17
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
Số dư đầu năm trước	2 397 676 292 691	0	757 911 608 669	0	1 764 541 291	0	1 028 955 681 355	0	-959 327 467 053	208 167 330 546	395 502 963 188	3 830 650 950 887
Tăng trong kỳ	424 501 076 988	0	7 291 261 629	0	0	0	0	0	160 848 741 516	624 501 992	0	593 265 582 125
- Tăng vốn từ các quỹ	424 501 076 988											424 501 076 988
- Tăng vốn do TCTy chuyển												0
- Lãi trong năm trước									156 523 037 614			156 523 037 614
- Tăng do trích quỹ từ LN									4 325 703 902	624 501 992		12 241 467 523
- Tăng khác			7 291 261 629	0	0	0	256 886 514 079	0	0	0	167 614 562 909	424 501 076 988
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển LN về TCTy												
- Giảm quỹ để tăng vốn							256 886 514 079					
- Lỗ trong kỳ này												
- Giảm do trích quỹ từ LN												
Số dư đầu năm nay	2 822 177 369 679	0	765 202 870 298	0	1 764 541 291	0	772 069 167 276	0	-798 478 725 537	208 791 832 538	227 888 400 279	3 999 415 455 824
Tăng trong kỳ	916 931 476	0	0	0	0	0	0	0	4 520 931 815	0	0	5 783 500 768
- Tăng vốn từ các quỹ	44 090 909											44 090 909
- Tăng vốn do TCTy chuyển	872 840 567											872 840 567
- Tăng vốn do nhận bán giao												
- Lãi trong năm nay												
- Tăng do trích quỹ từ LN												
- Tăng do BTC cấp												
- Tăng do LN đơn vị chuyển về												
- Giảm khác(điều chỉnh hợp nhất)									4 520 931 815	0	0	4 866 569 292
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	916 931 476	0	118 401 842 766	0	0	119 664 411 719
- Giảm vốn năm nay									32 957 446			32 957 446
- Giảm do chuyển LN về TCTy												0
- Giảm quỹ để tăng vốn							44 090 909					44 090 909
- Lỗ trong kỳ này												
- Giảm do bán giao									118 368 885 320			118 368 885 320
- Giảm do trích quỹ từ LN												0
- Giảm do TCTy chuyển cho đơn vị												0
- Giảm khác(điều chỉnh hợp nhất)												0
Số dư cuối quý này	2 823 094 301 155	0	765 202 870 298	0	1 764 541 291	0	771 152 235 800	0	-912 359 636 488	208 791 832 538	227 888 400 279	3 885 534 544 873
												872 840 567
												345 637 477
												3 485 534 544 873

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		30/06/17	01/01/17
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác			
Cộng			
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		30/06/17	01/01/17
đ) Cổ tức			
Cộng			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển;			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.			
Cộng			
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán			
Cộng			
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá		6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
Cộng			
28- Nguồn kinh phí		6 T năm 2017	6 T năm 2016
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		30/06/17	01/01/17
a) Tài sản thuê ngoài:			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
... b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm			
		0 tấn	27.611 tấn
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;			
c) Ngoại tệ các loại:			
- USD			
- EUR			
d) Kim khí quý, đá quý:			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6 T năm 2017	6 T năm 2016
a) Doanh thu			

- Doanh thu bán hàng;	4,393,826,282,169	6,298,957,654,291
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	38,755,345,460	55,984,749,487
- Doanh thu hợp đồng xây dựng; bất động sản đầu tư	-	114,415,455
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp		
Cộng	4,432,581,627,629	6,355,056,819,233

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chiết khấu thương mại;	3,685,992,050	5,469,561,750
- Giảm giá hàng bán;	1,318,352,300	-
- Hàng bán bị trả lại.	46,242,171	4,797,385,363
Cộng	5,050,586,521	10,266,947,113

3- Giá vốn hàng bán

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	4,154,396,291,231	5,075,928,465,250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	24,078,887,994	45,254,930,354
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	83,561,784	83,561,784
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	700,325,230	591,736,731
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	43,692,869	589,545,695
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá	31,575,051,916	33,617,507,287
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-2,025,910,960	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	18,870,005,601	12,243,758,698
Cộng	4,227,721,905,665	5,168,309,505,799

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,716,724,131	2,486,412,533
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	16,458,200,400	18,569,858,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	11,933,475,951	53,848,255,153
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	64,433,676	241,916,156
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1,157,079,278	368,006,644
Cộng	32,329,913,436	75,514,448,486

5- Chi phí tài chính

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Lãi tiền vay;	59,203,450,362	72,278,835,520
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		220,932,559
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	10,596,254,491	24,015,291,060
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	390,232,567	93,141,664
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	70,189,937,420	96,608,200,803

6. Thu nhập khác

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch góp vốn	1,551,461,063	674,470,810
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	182,452,315	573,215,386
- Thuế được giảm;	0	0
- Các khoản khác.	14,849,245,657	19,654,020,443
Cộng	16,583,159,035	20,901,706,639

7. Chi phí khác

6 T năm 2017	6 T năm 2016
--------------	--------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch gói	234,926,214	132,585,892
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế;	170,213	257,283,058
- Chi phí thường phạt giải phóng tàu	4,569,009,682	0
- Chi phí từ tổn thất hàng hóa	0	3,881,147,593
- Các khoản khác	7,628,576,278	9,547,956,116
Cộng	12,432,682,387	13,818,972,659

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	51,127,704,251	52,062,985,516
- Chi phí vật liệu quản lý	841,064,652	553,954,770
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,142,877,945	1,142,686,208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,435,660,907	7,120,694,706
- Thuế, phí và lệ phí	8,613,439,544	5,257,563,406
- Chi phí dự phòng	1,444,807,615	313,226,050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,256,454,368	10,577,685,391
- Chi phí bằng tiền khác	17,832,679,743	21,945,759,610
Cộng	100,694,689,025	98,974,555,657

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	22,912,277,466	15,285,204,520
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	18,532,498,082	24,409,216,474
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,466,897,773	1,367,154,967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,677,478,307	6,930,116,315
- Chi phí giám định hàng xuất khẩu	2,150,002,716	3,088,883,550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,893,328,991	913,757,788,965
- Chi phí bằng tiền khác	26,031,853,715	16,099,401,001
Cộng	206,664,337,050	980,937,765,792

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	0	
Cộng	22,890,552,648	19,144,088,253

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5,199,099,707,229	5,463,490,818,916
- Chi phí nhân công;	53,229,120,919	60,974,776,436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	41,742,263,170	45,651,424,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	87,091,065,838	97,723,908,723
- Chi phí khác bằng tiền.	15,322,892,480	22,669,263,214
Cộng	5,396,485,049,636	5,690,510,191,782

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	0	1,099,129,575
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	0	1,099,129,575

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 T năm 2017	6 T năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

6 T năm 2017

6 T năm 2016

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 4,582,831,089,603 7,165,244,277,273
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 3,621,226,958,563 8,078,214,168,345
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo

TPHCM, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thế Năng